

Thứ tư, ngày 27 tháng 1 năm 2021

Vietnam Daily Review

Trở về dưới ngưỡng 1100

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 28/1/2021		•	
Tuần 25/1-29/1/2021		•	
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex giảm mạnh từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều và hiện đã trở lại dưới ngưỡng 1100. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư vẫn ở mức thấp với chỉ 2/19 nhóm ngành tăng điểm. Mặc dù vậy, khối ngoại đã quay trở lại mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường tiếp tục ở trong trạng thái tiêu cực với thanh khoản vẫn giữ ở mức cao. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể giảm tiếp về quanh ngưỡng 1080 và lực cầu có thể trở lại tại khu vực này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 27/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Cổ phiếu ngành Dược_-0.8%**

Phân tích kỹ thuật: VNP_Bứt phá (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **-38.95** điểm, đóng cửa **1097.17**. HNX-Index **-7.03** điểm, đóng cửa **220.79**.
- Kéo chỉ số tăng: **VGC (+0.29)**; **MWG (+0.2)**; **VIB (+0.11)**; **FLC (+0.1)**; **SZC (+0.08)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-3.6)**; **VCB (-3.49)**; **GVR (-2.18)**; **GAS (-2.17)**; **VNM (-1.92)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15,616** tỷ đồng, **+3.9%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 16,779 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 44.13 điểm. Thị trường có **51** mã tăng, 34 mã tham chiều và **413** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **15.89** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **NVL (85.8 tỷ)**, **KBC (63.7 tỷ)** và **LPB (37.2 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **15.26** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1097.17**
Giá trị: 15616.76 tỷ **-38.95 (-3.43%)**
Khối ngoại (ròng): 15.89 tỷ

HNX-INDEX **220.79**
Giá trị: 771.04 tỷ **-7.03 (-3.09%)**
Khối ngoại (ròng): 15.26 tỷ

UPCOM-INDEX **74.46**
Giá trị: 896.4 tỷ **-1.96 (-2.56%)**
Khối ngoại (ròng): -4.64 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	53.0	0.67%
Giá vàng	1,849	-0.10%
Tỷ giá USD/VND	23,070	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	28,148	0.23%
Tỷ giá JPY/VND	22,250	-0.01%
LS liên NH 1 tháng	0.5%	56.51%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-0.90%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
NVL	85.8	VNM	99.4
KBC	63.7	VGC	64.4
LPB	37.2	HPG	45.6
VHM	28.2	VND	40.8
NLG	23.7	FCN	39.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	11/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Cổ phiếu ngành Dược	-0.8%	-1.9%	-2.4%	-2.4%	-2.4%	-2.4%	18.7%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-1.4%	-2.4%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	28.6%
Vật liệu Xây dựng	-1.8%	-3.1%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	29.0%
Bất động sản Khu công nghiệp	-2.6%	-4.7%	14.6%	14.6%	14.6%	14.6%	37.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	-3.0%	-5.0%	4.6%	4.6%	4.6%	4.6%	31.4%
Hàng tiêu dùng	-3.0%	-3.1%	-1.9%	-1.9%	-1.9%	-1.9%	28.3%
Nước & Năng lượng	-3.2%	-4.9%	-2.4%	-2.4%	-2.4%	-2.4%	28.5%
Xây dựng	-3.3%	-3.0%	-0.1%	-0.1%	-0.1%	-0.1%	32.3%
Ngân Hàng	-3.3%	-7.2%	-1.0%	-1.0%	-1.0%	-1.0%	38.6%
FTSE Việt Nam	-3.3%	-5.2%	-0.6%	-0.6%	-0.6%	-0.6%	31.1%
VN Diamond	-3.4%	-4.5%	4.9%	4.9%	4.9%	4.9%	34.4%
Cổ phiếu hết room ngoại	-3.4%	-4.1%	6.0%	6.0%	6.0%	6.0%	33.5%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-3.5%	-5.6%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	31.4%
Corona Avengers	-3.6%	-5.7%	12.4%	12.4%	12.4%	12.4%	34.6%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-3.8%	-5.4%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	35.9%
Đầu tư công	-3.8%	-6.8%	-5.8%	-5.8%	-5.8%	-5.8%	34.4%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-4.0%	-5.5%	2.5%	2.5%	2.5%	2.5%	33.3%
Stay-at-home	-4.0%	-6.0%	-7.5%	-7.5%	-7.5%	-7.5%	33.5%
EVFTA	-4.1%	-2.5%	27.9%	27.9%	27.9%	27.9%	38.3%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-4.4%	-4.3%	18.2%	18.2%	18.2%	18.2%	38.4%
Lãi suất giảm	-4.8%	-6.6%	0.3%	0.3%	0.3%	0.3%	39.9%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-5.1%	-10.0%	-0.1%	-0.1%	-0.1%	-0.1%	45.9%
VN FinSelect	-5.2%	-10.1%	-1.2%	-1.2%	-1.2%	-1.2%	44.1%
Chiến tranh thương mại	-5.6%	-4.3%	14.2%	14.2%	14.2%	14.2%	40.6%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-6.2%	-13.7%	-10.3%	-10.3%	-10.3%	-10.3%	51.1%
Dầu khí	-6.6%	-13.8%	-1.4%	-1.4%	-1.4%	-1.4%	57.0%

Mục tiêu	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L11	-1.3%	-1.3%	5.4%	5.4%	5.4%	5.4%	28.0%
S32	-2.4%	-2.7%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	30.6%
L22	-2.6%	-3.9%	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	28.8%
M31	-2.9%	-5.2%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	31.2%
S11	-2.9%	-5.7%	-1.2%	-1.2%	-1.2%	-1.2%	31.9%
M12	-3.1%	-4.5%	2.6%	2.6%	2.6%	2.6%	31.0%
M22	-3.2%	-5.2%	0.3%	0.3%	0.3%	0.3%	32.3%
S21	-3.4%	-4.4%	3.9%	3.9%	3.9%	3.9%	32.0%
L32	-3.5%	-6.8%	-2.3%	-2.3%	-2.3%	-2.3%	36.1%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	-2.7%	-3.8%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	33.4%
MID1	-3.1%	-5.5%	0.7%	0.7%	0.7%	0.7%	29.9%
LOW1	-4.5%	-5.6%	19.0%	19.0%	19.0%	19.0%	38.5%

INDEX							
VNINDEX	-3.4%	-6.0%	-0.6%	-0.6%	-0.6%	-0.6%	30.1%
VN30INDEX	-3.7%	-6.3%	1.2%	1.2%	1.2%	1.2%	33.8%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	11	15	18	8	17	9
Mục tiêu	9	8	1	8	1	7	2
Rủi ro	3	2	1	3	0	3	0

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 27/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	52.74	0.25%	-1.10%	9.30%	3.55%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	56.05	0.25%	-0.10%	9.20%	1.96%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	157.75	-0.20%	2.20%	14.60%	11.97%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1846.17	-0.26%	-1.40%	-1.50%	17.56%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.33	-0.57%	-2.00%	-3.50%	43.07%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1381.50	0.82%	0.90%	9.60%	48.27%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	669.50	0.64%	0.30%	6.30%	13.81%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.56	0.00%	-6.90%	-6.40%	-3.44%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	219.98	1.37%	-4.30%	-0.90%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.74	0.00%	-2.20%	8.30%	7.00%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	124.50	1.01%	-2.10%	0.20%	5.11%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8008.50	0.50%	0.70%	3.40%	40.43%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	676.04	1.06%	1.80%	3.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	697.70	1.55%	2.50%	0.70%			
Nhôm	USD/ton	2020.00	0.40%	2.90%	1.20%	15.30%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	161.27	-0.13%	-0.80%	2.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	86.00	1.78%	3.10%	2.40%	19.20%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 26/1, dầu thô Brent tăng 3 US cent tương đương 0.05% lên 55.91 USD/thùng, trong khi dầu thô Tây Texas WTI giảm 16 US cent tương đương 0.3% xuống 52.61 USD/thùng.
- Giá dầu Brent tăng và dầu thô Mỹ giảm nhẹ sau số liệu từ Viện Dầu mỏ Mỹ cho biết, tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần tính đến ngày 22/1/2021 giảm 5.3 triệu thùng xuống 481.8 triệu thùng, so với dự báo tăng 430,000 thùng của các nhà phân tích.
- Nâng cao triển vọng nhu cầu dầu tăng cao vào cuối năm, Quỹ Tiền tệ Quốc tế dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2021 sẽ đạt 5.5%, tăng 0.3% so với dự báo tháng 10/2020.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.2% xuống 1,851.26 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 0.2% xuống 1,850.9 USD/ounce.
- Lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm của Mỹ chạm mức thấp nhất gần 3 tuần, làm giảm cơ hội nắm giữ vàng thời không sinh lời.

Giá sắt thép

- Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 1.6% lên 14,500 CNY (2,239.73 USD)/tấn, trong đầu phiên giao dịch giá thép không gỉ tăng 3% lên 14,705 CNY/tấn. Giá thép cây và thép cuộn cán nóng sử dụng trong lĩnh vực sản xuất cũng tăng. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 0.1% lên 4,303 CNY/tấn. Giá thép cuộn cán nóng tăng 1.4% lên 4,428 CNY/tấn.
- giá quặng sắt trên sàn Đại Liên giảm 1.5% xuống 1,026 CNY/tấn. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc không thay đổi ở mức 171.5 USD/tấn, công ty tư vấn SteelHome cho biết.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn Osaka giảm 7.4 JPY tương đương 3.2% xuống 224.1 JPY (2.2 USD)/kg – thấp nhất kể từ ngày 4/1/2020, giảm từ mức 231.5 JPY/kg trong đầu phiên giao dịch.
- Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 255 CNY xuống 14,060 CNY (2,173 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 1.25 US cent tương đương 1% lên 1,245 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London tăng 8 USD tương đương 0.6% lên 1,317 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE duy trì ổn định, trước đó trong phiên giá đường thô chạm 15.62 US cent/lb – thấp nhất kể từ ngày 13/1/2021.
- Trong khi đó, giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London giảm 1 USD xuống 444.2 USD/tấn.

	27/1	% 27/1	26/1	% 26/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1097.17	-3.43%	1136.12	-2.57%	-3.31%	1.18%
S&P 500			3849.62	-0.15%	1.33%	4.40%
HĐTL S&P500	3838.00	-0.12%	3842.50	-0.16%	-0.18%	4.25%
Shang- hai	3573.34	0.11%	3569.43	-1.51%	-0.27%	5.20%
Euro Stoxx	3575.95	-0.47%	3592.83	1.12%	-1.33%	0.92%

Phân tích kỹ thuật

VNP_Bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: VNP đang ở trong trạng thái tăng giá sau khi tích lũy ngắn hạn quanh vùng giá 8.5. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã đẩy giá cổ phiếu đóng cửa ở mức trần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Thêm vào đó chỉ báo động lượng RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua cùng với đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu nên cổ phiếu sẽ tiếp tục củng cố đà tăng. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của VNP nằm tại khu vực xung quanh 8.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 11.3, cắt lỗ nếu ngưỡng 8.1 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

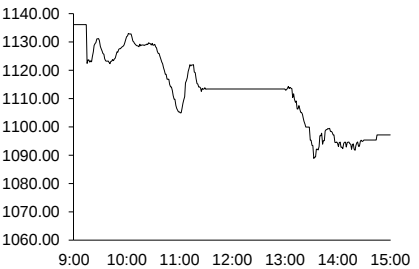
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	-5.96%
Hóa chất	-5.58%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-4.55%
Tài nguyên Cơ bản	-4.55%
Ô tô và phụ tùng	-4.48%
Dầu khí	-4.40%
Công nghệ Thông tin	-4.34%
Ngân hàng	-3.94%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-3.43%
Bảo hiểm	-3.28%
Thực phẩm và đồ uống	-3.12%
Bất động sản	-2.72%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-2.10%
Du lịch và Giải trí	-1.34%
Xây dựng và Vật liệu	-1.33%
Y tế	-0.87%
Viễn thông	-0.38%
Bán lẻ	0.25%
Truyền thông	1.10%

Hình 1

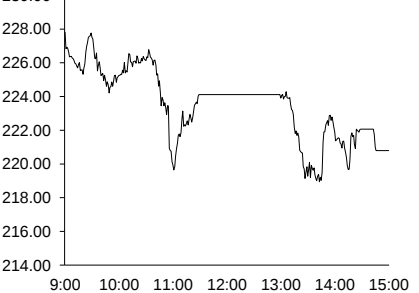
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	18.9	1	0.00%	Có thể tiếp tục mua
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	18.1	2	-6.46%	Có thể tiếp tục mua
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	16.6	7	-4.05%	Có thể tiếp tục mua
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	10.65	8	-3.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	83.5	9	-0.48%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	15.1	36	0.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	24	40	3.90%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.2	51	1.47%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	108.2	119.39	97.6	103.3	120	-4.53%	Cần nhắc đóng vị thế (*)

Chú thích:
 (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (**) Tiệm cận giá mục tiêu

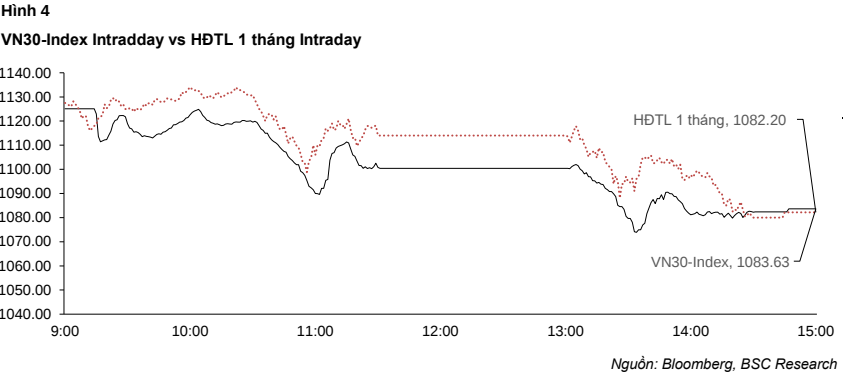
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	TP	18	13.19%
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	SL	13	-7.19%
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	TP	7	18.47%
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	SL	23	-6.98%
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	SL	20	-11.65%
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	TP	7	11.11%
12/29/2020	HII	16.1	18	15	TP	2	11.80%

Chú thích:
 Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ
 FS - Đóng vị thế sớm

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	4	5	1.43%	-3.74%	-1.44%	30
Cổ phiếu đã chốt	107	47	13.08%	-7.53%	6.79%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2102	1082.20	-4.48%	-1.43	17.9%	285,857	2/18/2021	24
VN30F2103	1090.10	-4.12%	6.47	25.8%	979	3/18/2021	52
VN30F2106	1085.00	-5.12%	1.37	11.8%	360	6/17/2021	143
VN30F2109	1089.90	-4.79%	6.27	-46.0%	127	9/16/2021	234

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tiếp tục giảm mạnh -41.46 điểm xuống 1083.63 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, HPG, VPB, MBB, VNM tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giằng co đầu phiên sáng quanh 1110-1120 điểm, trước khi giảm tiêu cực xuống quanh 1075-1085 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức cao, VN30 có thể điều chỉnh giảm xuống quanh 1070-1080 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB2009	4/1/2021	64	2:1	305,800	30.17%	1,700	4,790	-0.21%	2,593	1.85	22,400	19,000	24,000
CMWG2015	5/10/2021	103	10:1	468,900	28.86%	1,900	3,700	-1.33%	3,499	1.06	119,000	100,000	133,500
CFPT2015	3/22/2021	54	5:1	554,100	24.40%	2,070	3,310	-2.65%	2,672	1.24	60,350	50,000	63,000
CTCB2013	5/4/2021	97	1:1	191,300	34.10%	4,700	11,410	-2.81%	10,811	1.06	27,700	23,000	33,500
CMBB2010	6/14/2021	138	1:1	416,900	30.17%	4,600	8,500	-4.06%	8,299	1.02	20,600	16,000	24,000
CMWG2016	6/10/2021	134	10:1	426,400	28.86%	1,700	3,350	-4.29%	2,829	1.18	125,000	108,000	133,500
CVNM2010	2/8/2021	12	10:1	696,700	24.21%	2,680	1,920	-5.88%	17	111.05	111,196	89,412	103,300
CFPT2016	6/22/2021	146	5:1	587,300	24.40%	2,580	3,560	-6.32%	2,826	1.26	62,900	50,000	63,000
CSTB2013	3/12/2021	44	1:1	479,100	39.04%	3,200	6,000	-7.69%	5,320	1.13	15,200	12,000	17,250
CHPG2014	4/19/2021	82	1:1	126,300	32.65%	7,200	23,570	-7.86%	14,085	1.67	27,570	21,680	40,300
CHPG2018	5/14/2021	107	4:1	532,500	32.65%	1,200	3,950	-8.14%	2,704	1.46	34,799	29,999	40,300
CFPT2010	3/30/2021	62	1:1	104,000	24.40%	7,900	12,580	-12.46%	11,468	1.10	59,900	52,000	63,000
CSTB2014	6/14/2021	138	1:1	284,200	39.04%	3,800	6,000	-13.04%	5,545	1.08	15,800	12,000	17,250
CHPG2015	3/1/2021	33	1:1	205,100	32.65%	6,700	22,570	-13.52%	13,914	1.62	27,161	21,680	40,300
CTCH2003	8/16/2021	201	4:1	482,900	41.41%	1,600	2,710	-13.69%	662	4.10	29,653	23,410	23,000
CHPG2026	5/10/2021	103	2:1	841,600	32.65%	3,350	4,900	-15.52%	2,434	2.01	43,200	36,500	40,300
CVHM2007	2/8/2021	12	5:1	426,400	29.18%	2,900	3,740	-18.16%	3,803	0.98	89,500	75,000	93,900
CVPB2016	5/4/2021	97	1:1	209,400	37.35%	4,800	6,500	-18.75%	5,727	1.14	31,800	27,000	31,850
CSTB2012	4/1/2021	64	1:1	355,600	39.04%	2,500	4,800	-20.00%	4,394	1.09	15,500	13,000	17,250
Tổng				7,694,500	31.85%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 27/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.
- CSTB2016 và CMBB2008 tăng mạnh lần lượt là 10.34% và 10.16%. Trái lại, CVNM2014 và CVIC2007 giảm mạnh lần lượt là -32.08% và -25.95%. Giá trị giao dịch tăng 0.32%. CHPG2015 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 4.69% thị trường.
- CVJC2005, CVHM2007, CTCB2010, CMBB2011, và CVRE2015 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CMSN2011 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2013, CMSN2010, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.5	1.1%	1.2	2,709	12.2	8,517	15.7	4.0	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	83.5	-1.8%	1.2	826	2.4	4,727	17.7	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	58.0	-4.1%	1.5	1,872	2.4	1,731	33.5	2.1	28.2%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	32.8	-0.3%	0.4	319	0.1	3,321	9.9	1.1	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	100.0	-1.5%	0.8	14,706	6.6	2,660	37.6	3.9	14.0%	11.0%
VRE	Bất động sản	34.5	-6.9%	1.1	3,404	9.8	1,001	34.4	2.8	31.5%	8.1%
VHM	Bất động sản	93.9	-4.2%	1.2	13,430	13.6	6,895	13.6	4.1	22.2%	35.4%
DXG	Bất động sản	21.0	-4.5%	1.3	473	11.1	(833)		1.8	34.8%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	29.8	-6.9%	1.4	776	18.7	1,834	16.3	1.9	45.0%	11.5%
VCI	Chứng khoán	52.7	-6.9%	1.0	379	4.4	4,662	11.3	1.9	26.5%	17.9%
HCM	Chứng khoán	27.8	-6.9%	1.6	368	7.0	1,738	16.0	1.9	48.2%	12.1%
FPT	Công nghệ	63.0	-4.5%	0.8	2,147	6.3	4,122	15.3	3.1	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	59.4	-1.0%	0.4	707	0.0	4,812	12.3	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	79.0	-5.2%	1.4	6,574	3.3	4,752	16.6	3.2	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	50.7	-3.6%	1.5	2,687	2.6	681	74.4	3.0	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	17.0	-8.6%	1.6	353	7.6	1,621	10.5	0.6	10.1%	6.3%
BSR	Dầu khí	10.2	-7.3%	0.8	1,375	4.1	898	11.4	0.9	41.1%	8.5%
DHG	Dược	101.0	-1.0%	0.4	574	0.0	5,443	18.6	3.7	54.7%	20.5%
DPM	Hóa chất	16.6	-5.7%	0.5	282	1.4	2,011	8.3	0.8	12.7%	10.4%
DCM	Hóa chất	13.2	-5.0%	0.5	304	2.3	858	15.4	1.1	3.0%	7.4%
VCB	Ngân hàng	97.4	-3.5%	1.1	15,706	6.7	4,974	19.6	3.7	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	41.3	-2.9%	1.3	7,222	3.9	2,126	19.4	2.1	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	32.6	-5.5%	1.2	5,278	14.0	2,948	11.1	1.5	28.7%	14.0%
VPB	Ngân hàng	31.9	-5.9%	1.2	3,399	11.4	4,271	7.5	1.5	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	24.0	-6.3%	1.2	2,920	24.0	2,965	8.1	1.4	23.0%	19.2%
ACB	Ngân hàng	27.5	-1.1%	0.9	2,584	7.7	3,557	7.7	1.7	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	61.5	-1.1%	0.8	219	0.9	6,186	9.9	2.1	81.5%	20.7%
NTP	Nhựa	35.9	-0.3%	0.4	184	0.1	3,797	9.5	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	20.5	-7.2%	0.5	980	1.6	356	57.6	1.6	10.2%	2.9%
HPG	Thép	40.3	-4.7%	1.2	5,805	50.0	3,241	12.4	2.4	31.7%	21.3%
HSG	Thép	23.5	-6.8%	1.5	453	12.4	2,507	9.4	1.6	11.3%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	103.3	-3.2%	0.7	9,385	14.4	4,784	21.6	7.4	57.8%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	186.8	-1.7%	0.8	5,208	1.8	6,312	29.6	6.0	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	91.7	-4.0%	0.9	4,683	9.0	2,067	44.4	5.2	32.0%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	19.8	-6.8%	1.0	530	3.1	702	28.1	1.6	7.8%	5.5%
ACV	Vận tải	72.5	-3.3%	0.8	6,862	0.6	3,450	21.0	4.3	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	130.8	-0.2%	1.1	2,979	3.9	(1,528)		4.9	18.9%	-5.6%
HVN	Vận tải	27.3	-3.0%	1.7	1,680	1.2	(7,345)		5.7	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	31.0	-3.9%	1.0	406	3.6	1,179	26.3	1.6	38.4%	5.8%
PVT	Vận tải	16.6	-6.7%	1.2	234	6.4	1,709	9.7	1.1	13.3%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	78.1	-7.2%	1.0	543	1.1	8,012	9.7	3.4	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.2	6.9%	0.6	646	2.7	1,411	23.5	2.4	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.2	-0.9%	0.9	285	0.7	1,613	10.7	1.2	6.0%	11.5%
CTD	Xây dựng	75.8	-4.3%	1.1	251	4.1	7,505	10.1	0.7	46.0%	6.9%
CII	Xây dựng	21.9	0.0%	0.4	227	2.1	114	191.9	1.0	29.6%	0.5%
REE	Điện	51.9	-2.8%	-1.4	697	2.2	4,599	11.3	1.5	49.0%	13.7%
PC1	Điện	23.0	-0.4%	-0.4	191	0.7	2,241	10.3	1.1	13.5%	11.8%
POW	Điện	12.8	-5.2%	0.6	1,303	8.2	679	18.8	1.1	8.4%	5.8%
NT2	Điện	24.2	-1.2%	0.5	303	0.7	2,095	11.6	1.6	18.1%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.6	-6.9%	0.9	809	23.6	879	45.1	2.0	18.8%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	58.0	0%	1.0	2,610	0.5			4.0	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VGC	33.15	6.94	0.26	1.88MLN
MWG	133.50	1.14	0.18	2.11MLN
VIB	33.45	1.06	0.10	842600
FLC	7.15	6.72	0.09	45.59MLN
SZC	42.25	6.96	0.07	4.18MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-3.69	3.31MLN	1.11MLN
VCB	0.00	-3.49	1.57MLN	607060
GVR	-0.01	-2.26	5.67MLN	373600
GAS	-0.01	-2.21	940900	192700
VNM	0.00	-1.91	3.15MLN	611640

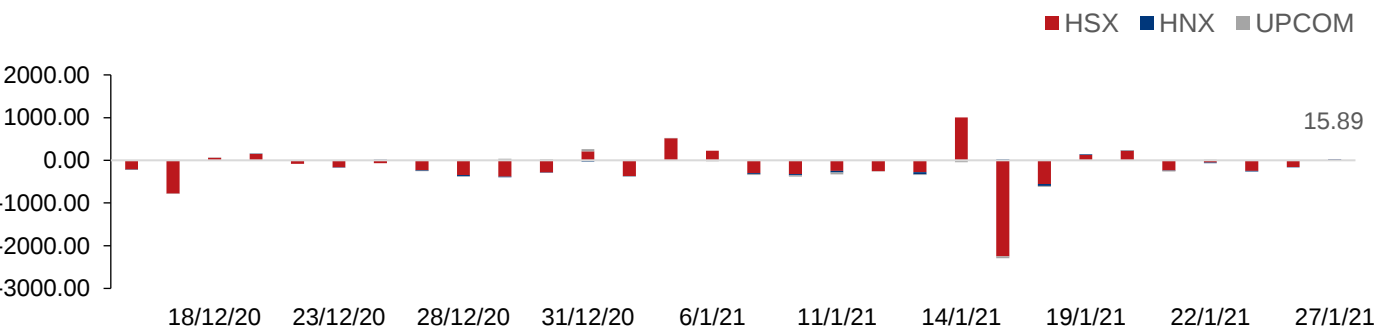
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SZC	42.25	6.96	0.07	4.18MLN
DPR	49.95	6.96	0.04	181000
VGC	33.15	6.94	0.26	1.88MLN
SJS	32.40	6.93	0.07	758400
SGT	17.15	6.85	0.02	289400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MCG	2.66	-6.99	0.00	99000
TTF	5.19	-6.99	-0.03	6.77MLN
CIG	3.86	-6.99	0.00	86900.00
VRC	10.65	-6.99	-0.01	653700
MSH	44.60	-6.99	-0.05	158900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.9	1,412	9.8	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.5	3,557	7.7	1.7	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	72.5	3,450	21.0	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	30.0	4,752	6.3	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	32.6	2,948	11.1	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	50.0	13,724	3.6	1.2	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	52.3	5,729	9.1	2.0	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	70.0	5,923	11.8	2.6	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	101.0	5,443	18.6	3.7	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	16.6	2,011	8.3	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	27.6	2,160	12.8	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	21.0	-833		1.8	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	63.0	4,122	15.3	3.1	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	31.0	1,179	26.3	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	39.5	6,418	6.1	2.0	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	40.3	3,241	12.4	2.4	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	23.5	2,507	9.4	1.6	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.6	879	45.1	2.0	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	34.3	2,067	16.6	2.5	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	34.3	2,067	16.6	2.5	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	13.5			1.0	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	28.4	2,528	11.2	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	91.7	2,067	44.4	5.2	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	133.5	8,517	15.7	4.0	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	34.0	2,975	11.4	1.6	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	230.0	9,855	23.3	9.5	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	62.7	7,700	8.1	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	24.5	1,928	12.7	1.5	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	83.5	4,727	17.7	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	18.3	0	31.4	0.6	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	16.6	1,709	9.7	1.1	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	37.6	4,313	8.7	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	186.8	6,312	29.6	6.0	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	19.8	702	28.1	1.6	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	42.3	1,861	22.7	3.3	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	33.5	3,258	10.3	1.7	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	97.4	4,974	19.6	3.7	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	45.3	5,479	8.3	2.3	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	20.0	885	22.6	1.6	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	40.7	3,873	10.5	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	103.3	4,784	21.6	7.4	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	31.9	4,271	7.5	1.5	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.5	1,001	34.4	2.8	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	99.5	4,105	24.2	8.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		X	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		X	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		X	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		X	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		X	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		X	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		X	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639